

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 90/2024/DS-PT

Ngày 26/9/2024

“Về việc tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Danh Đại.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Ứng và ông Lê Văn Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2024/TLPT-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn H - Có mặt và bà Nguyễn Thị T – có đơn xin xét xử vắng mặt, địa chỉ: Bon K, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T1, địa chỉ: Bon K, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Ông Trương Văn N, địa chỉ: Thôn C, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị N1, địa chỉ: Bon K, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 là bị đơn, bà Bùi Thị N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T1 và bà Bùi Thị N1 vay tiền nhiều lần qua chuyển khoản ngân hàng từ năm 2021 đến trước ngày 27/6/2023 cụ thể các lần vay như sau: Lần 1 vay 1.000.000.000 đồng vào ngày 22/11/2021;

Lần 2 vay 1.300.000.000 đồng vào ngày 22/7/2022;

Lần 3 vay 1.500.000.000 đồng vào ngày 22/9/2022;

Tổng số tiền của 03 lần vay là 3.800.000.000 đồng, mục đích vay trả nợ ngân hàng và mua bán bất động sản, không có thoả thuận lãi, bị đơn đã trả được 300.000.000 đồng. Số tiền gốc còn lại là 3.500.000.000 đồng.

Ngày 27/6/2023 ông T1 đến nhà ông H, hai bên tiến hành tất toán các khoản nợ, theo đó xác định bị đơn còn nợ tiền 3.500.000.000 đồng, sau đó ông T1 có mượn thêm 300.000.000 đồng tiền mặt, tổng số tiền ông T1 còn nợ vợ chồng ông H là 3.800.000.000 đồng. Sau khi ông H giao số tiền 300.000.000 đồng cho ông T1 thì ông T1 tự viết giấy mượn tiền đề ngày 27/6/2023 và ký tên. Trong giấy ông T1 hẹn đến ngày 28/6/2023 sẽ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho ông H. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ ông H đã nhiều lần gọi điện cũng như đến nhà gặp vợ chồng ông T1 yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng ông T1 không trả. Vì vậy, ông H và bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức T1 và bà Bùi Thị N1 trả cho vợ chồng ông H, bà T số tiền nợ gốc 3.800.000.000 (*ba tỷ tám trăm triệu*) đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/6/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Ông T1 thừa nhận từ năm 2021 đến nay ông T1 có vay nhiều lần của ông H với tổng số tiền là 3.800.000.000 đồng; do các lần vay có lần viết giấy có lần chuyển khoản nên ông T1 không nhớ rõ từng lần vay và số tiền cụ thể của từng lần là bao nhiêu. Trong quá trình vay ông T1 đã trả được cho ông H 300.000.000 đồng. Đến ngày 27/6/2023 ông H có yêu cầu ông T1 chốt nợ và viết giấy nhận nợ, do đang nợ tiền và thời điểm này chưa xác định được số tiền vay cụ thể của ông H là bao nhiêu, đồng thời do sức ép từ ông H nên ông T1 có viết giấy nhận nợ của ông H là 3.800.000.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 3.500.000.000 đồng, còn số tiền 300.000.000 đồng là tiền lãi. Thời điểm viết giấy ngày 27/6/2023 ông T1 không vay thêm khoản tiền nào như ông H trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T1 đồng ý trả cho ông H số tiền gốc là 3.500.000.000; đối với số tiền 300.000.000 đồng ông H trình bày vay vào ngày 27/6/2024 ông T1 không đồng ý trả vì thực tế ông không vay. Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà N1 là vợ ông phải liên đới chịu trách nhiệm cùng trả khoản nợ với ông, ông không đồng ý vì đây là khoản nợ riêng của ông vay ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N1 trình bày: Đối với khoản nợ giữa ông T1 và vợ chồng ông H là khoản nợ riêng, bà không biết và không được sử dụng số tiền này, vì vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Tại bản án số: 11/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Đức T1 và bà Bùi Thị N1 phải trả cho ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T số tiền **4.186.246.000** (bốn tỷ một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc 3.800.000.000 (ba tỷ tám trăm triệu) đồng, tiền lãi 386.246.000 (ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/7/2024 ông Nguyễn Đức T1 và bà Bùi Thị N1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nói với về số tiền nợ gốc 300.000.000đ và lãi chậm trả. Không chấp nhận yêu cầu buộc bà Bùi Thị N1 liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

Ngày 18/7/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà N1 phải liên đới cùng ông T1 trả khoản nợ gốc và lãi theo Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đắk G'long. Đồng thời cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là các chứng từ giao dịch kèm theo các Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa ông T1, bà N1 với ông G, ông K và các Vi bằng chuyển thể từ file ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông H với ông T1.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông giữ nguyên Kháng nghị và phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Quá trình giải quyết vụ án, ông H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà N1 có biết và có tham gia vào việc ông T1 vay số tiền trên nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N1 cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông T1 là không có căn cứ. Bởi lẽ: Bà N1 không ký vào giấy vay tiền, không biết việc vay tiền của ông T1, vợ chồng ông T1, bà N1 không có hoạt động kinh doanh chung và việc vay tiền của ông T1 không nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do vậy, đề nghị chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong, chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà N1 và sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà N1 phải liên đới cùng ông T1 trả số nợ nói trên. **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 và bà Bùi Thị N1 và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong, căn cứ vào các chứng cứ,

tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 và bà Bùi Thị N1 nộp trong hạn luật định, hợp lệ và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các quy định của pháp luật để buộc ông T1 có nghĩa vụ trả cho ông H, bà T số tiền nợ gốc 3.500.000.000đ là có căn cứ và các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung này nên tại cấp phúc thẩm không đặt ra để xem xét là phù hợp.

[2.2]. Xét về nội dung kháng cáo số tiền nợ gốc 300.000.000đ trên tổng số tiền nợ gốc cấp sơ thẩm đã buộc ông T1, bà N1 trả nợ cho ông H. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại giấy mượn tiền đề ngày 27/6/2023 (BL 39) thể hiện ông Nguyễn Đức T1 mượn của vợ chồng ông H 3.800.000.000 đồng là phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn cho rằng sau khi hai bên đối chiếu và chốt các khoản nợ trước ngày 27/6/2023, ông T1y thêm số tiền 300.000.000 đồng, tổng số tiền còn nợ là 3.800.000.000 đồng. Ông T1làng tại thời điểm viết giấy mượn tiền ngày 27/6/2023 ông không vay thêm khoản tiền nào, số tiền 300.000.000 đồng là tiền lãi của các khoản vay trước ngày 27/6/2023 và ông T1 được nhận khoản tiền này, lý do viết và ký nhận giấy mượn tiền là do áp lực của ông H. Tuy nhiên, nội dung giấy mượn tiền không thể hiện khoản tiền 3.800.000.000 đồng là bao gồm khoản tiền nợ lãi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1nhận giấy mượn tiền ngày 27/6/2023 là do ông T1tiếp viết và ký tên và thừa nhận là của các khoản vay trước đó thông qua giao dịch chuyển khoản cộng dồn và chốt nợ. Tại cấp phúc thẩm, ông T1 cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên giao dịch tại giấy mượn tiền đề ngày 27/6/2023 do ông T1 phát sinh hiệu lực theo quy định. Vì vậy, có căn cứ xác định khoản tiền 300.000.000 đồng là tiền nợ gốc ông T1và vợ chồng ông Hngày 27/6/2023. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T1.

[2.3]. Đối với kháng cáo về phần tiền lãi của bị đơn, xét thấy: Theo giấy vay tiền thì các bên không thỏa thuận tiền lãi và mức lãi suất, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 29/6/2023, căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T1trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (29/6/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (05/7/2024) với mức lãi suất 10%/năm là 386.246.000 đồng là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, ông T1 cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để xem xét đối với kháng cáo này của ông T1.

[2.4]. Xét nội dung kháng cáo của ông T1, bà N1áng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk G'long về nghĩa vụ liên đới trả nợ của bà Bùi Thị N1, xét thấy:

Mặc dù theo “Giấy mượn tiền” ngày 27/6/2023 (BL 39) thể hiện ông Nguyễn Đức T1ơn của vợ chồng ông Hiền 3.800.000.000 đồng, mục đích trả nợ ngân hàng và không có chữ ký của bà N1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa ông Hng T1hừa nhận thực chất là chốt lại khoản nợ của các lần vay trước đó (các ngày 22/11/2021, 22/7/2022 và ngày 27/9/2022) và thừa nhận khoản vay ngày 22/11/2021 với số tiền 1.000.000.000đ, ngày 22/9/2022 với số tiền 1.200.000.000đ và ngày 23/9/2022 với số tiền 100.000.000 là vay cho ông Nguyễn Quang G1lại và để thực hiện việc mua bán đất với nhau và khoản tiền còn lại nhằm mục đích lấy giấy chứng nhận đang thế chấp tại Ngân hàng để chuyển nhượng căn trừ nợ. Nội dung này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mới phía nguyên đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm, cụ thể:

Số tiền ông T1ủa ông Hng qua hình thức chuyển khoản) đã sử dụng như sau: Ông T1uyên khoản 2 lần cho ông Nguyễn Quang G1lại vào các ngày 22/11/2021 (ghi nội dung giao dịch là “*mượn anh H*”) với số tiền 1.000.000.000đ, ngày 22/9/2022 với số tiền 1.200.000.000đ và ngày 23/9/2022 với số tiền 100.000.000 (nội dung ghi: “*chuyển khoản mua thừa đất số 893, tờ bản đồ số 11 phường N*”). Sau đó vợ chồng ông T1, bà N1ởi kiện ông Nguyễn Quang G1òa án nhân dân huyện Đăk Glong và xác nhận là tài sản chung nên Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong đã ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc ông G1cho vợ chồng ông T1, bà N1ền nợ nêu trên (Theo Quyết định số 03/2023/QĐST-DS ngày 20/3/2023).

Đối với số tiền còn lại, sau khi vay của ông Hông T1o ông K’ Đố Byă vay lại. Vợ chồng ông T1, bà N1đã khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong đã ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc ông K’ Đố Byă trả cho vợ chồng ông T1, bà N1ền 1.800.000.000đ (Quyết định số 23/2023/QĐST-DS ngày 05/9/2023).

Như vậy, có cơ sở để xác định số tiền 3.800.000.000 đồng mà ông T1ủa ông Hài sản chung của vợ chồng ông T1hằm mục đích cho người khác vay lại để kiếm lời cũng như mua bán đất và đều nhằm mục đích phát triển kinh tế của gia đình, đồng thời cũng tương ứng với trách nhiệm của vợ chồng trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N1có nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản tiền ông T1y trước đó của ông H, bà Tó căn cứ chấp nhận. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà N1áng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk G’long.

[3]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên xét thấy ông T1, bà N1 cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để chấp nhận. Xét Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đphiên tòa là không có căn cứ nên không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong như đã phân tích tại mục [2] nêu trên.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 Bùi Thị N1áng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

Áp dụng Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T, buộc ông Nguyễn Đức T1 Bùi Thị N1 trả cho ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị Tiên 4.186.246.000 (*bốn tỷ một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng, trong đó tiền nợ gốc 3.800.000.000 (*ba tỷ tám trăm triệu*) đồng, tiền lãi 386.246.000 (*ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Nguyễn Đức T1 chịu 112.186.000 (*một trăm mười hai triệu một trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn Hà Nguyễn Thị T00.000 (*năm mươi tư triệu*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001883 ngày 23 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

3.2. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Nguyễn Đức T1 Bùi Thị N1 chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 600.000 đồng (*sáu trăm nghìn đồng*) ông bà đã nộp tạm ứng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008567, 0008568 ngày 02/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THADS huyện Đắk Glong;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Bùi Danh Đại